

Thứ hai, ngày 26 tháng 4 năm 2021

# Vietnam Daily Review

## Áp lực bán quay trở lại

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 27/4/2021      |          | •         |          |
| Tuần 26/4-30/4/2021 |          | •         |          |
| Tháng 4/2021        |          | •         |          |

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VNIndex giảm dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện chỉ số đã dờn về quanh 1215 điểm. Thêm vào đó, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ có 1/19 nhóm ngành tăng điểm mặc dù khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể tiếp tục điều chỉnh về ngưỡng 1200 điểm và lực cầu có thể quay trở lại tại vùng này.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 26/4/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

### Phân tích kỹ thuật: DRI\_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

### Điểm nhấn

- VN-Index **-32.76** điểm, đóng cửa **1215.77**. HNX-Index **-2.95** điểm, đóng cửa **280.68**.
- Kéo chỉ số tăng: NVL (+2.14); VPB (+1.39); PDR (+0.49); SSB (+0.24); LPB (+0.18).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-5.98); VCB (-5.19); VHM (-4.6); GAS (-2.23); VNM (-1.93).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16,862 tỷ đồng**, **-6.08%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 19,295 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 37.11 điểm. Thị trường có **91** mã tăng, 27 mã tham chiếu và **340** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **68.57 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm FUEVFNND (356.7 tỷ), NVL (97.6 tỷ) và PDR (53.8 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **33.34 tỷ đồng**.

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1215.77**  
Giá trị: 16862.16 tỷ **-32.76 (-2.62%)**  
Khối ngoại (ròng): 68.57 tỷ

**HNX-INDEX** **280.68**  
Giá trị: 2711.28 tỷ **-2.95 (-1.04%)**  
Khối ngoại (ròng): 33.34 tỷ

**UPCOM-INDEX** **79.42**  
Giá trị: 456.2 tỷ **-0.98 (-1.22%)**  
Khối ngoại(ròng): 3.75 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 61.3    | -1.43% |
| Giá vàng                       | 1,781   | 0.20%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,051  | -0.04% |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 26,590  | -4.08% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 21,405  | 0.12%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.8%    | 33.33% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.2%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| FUEVFNND                           | 356.7   | VPB     | 270.1   |
| NVL                                | 97.6    | VRE     | 62.4    |
| PDR                                | 53.8    | CTG     | 58.4    |
| VHM                                | 46.8    | VNM     | 40.2    |
| MBB                                | 32.9    | BID     | 35.4    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| iBroker                    | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 11 |

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 26/4

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 61.51   | -1.01% | -3.00% | 5.00%   | 98.04%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 65.47   | -0.97% | -2.40% | 1.90%   | 85.10%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 197.58  | -1.00% | -3.40% | 2.90%   | 106.76% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1775.98 | -0.07% | 0.30%  | 2.80%   | 5.36%   |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 25.92   | -0.31% | 0.40%  | 3.40%   | 74.54%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1524.50 | 0.56%  | 6.10%  | 8.50%   | 83.01%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 726.00  | 1.93%  | 11.10% | 19.30%  | 36.27%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 19.07   | 0.37%  | -0.50% | 10.10%  | 22.17%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 218.78  | -0.36% | 2.80%  |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 16.79   | -0.53% | 3.60%  | 9.00%   | 55.18%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 138.50  | 1.73%  | 5.60%  | 6.80%   | 17.22%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9551.50 | 1.60%  | 3.70%  | 4.90%   | 85.84%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 829.40  | 2.67%  | 5.80%  | 15.80%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 879.03  | 2.67%  | 5.80%  | 15.90%  |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2364.50 | 0.06%  | 2.10%  | 4.10%   | 56.18%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 175.22  | 3.76%  | 7.40%  | 30.50%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 85.50   | -2.40% | -5.90% | -4.20%  | 41.67%  | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent giảm 38 US cent hay 0.6% xuống 65.73 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 31 US cent hay 0.5% xuống 61.83 USD/thùng. Dịch bệnh bùng phát mạnh tại Ấn Độ khả năng tác động tiêu cực tới cầu dầu của nhà nhập khẩu dầu thô lớn thứ ba thế giới. Cùng với đó, Nhật Bản, quốc gia nhập khẩu dầu lớn thứ tư thế giới cũng ban hành lệnh giãn cách khẩn cấp đối với các vùng Tokyo, Osaka, cùng hai tỉnh khác.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,781.08 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 0.1% lên 1,780.30 USD/ounce.

|             | 26/4    | % 26/4 | 23/4    | % 23/4 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1215.77 | -2.62% | 1248.53 | 1.69%  | -1.85% | 4.64%   |
| S&P 500     |         |        | 4180.17 | 1.09%  | -0.13% | 6.90%   |
| HĐTL S&P500 | 4171.25 | -0.01% | 4171.50 | 1.06%  | 0.38%  | 6.94%   |
| Shang- hai  | 3441.17 | -0.95% | 3474.17 | 0.26%  | -1.05% | 2.20%   |
| Euro Stoxx  | 4018.41 | 0.13%  | 4013.34 | -0.04% | -0.04% | 5.00%   |

Phân tích kỹ thuật

DRI\_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

**Nhận định:** DRI duy trì nhịp tăng mạnh trong phiên giao dịch hôm nay. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu vượt lên dải mây Ichimoku và ủng hộ nhịp tăng giá trung hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 10.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 12.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 9.5



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

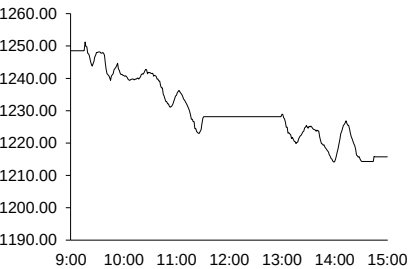
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Truyền thông                  | 3.25%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Y tế                          | -0.61% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.84% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -1.19% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -1.68% |
| Bảo hiểm                      | -2.05% |
| Hóa chất                      | -2.06% |
| Ngân hàng                     | -2.23% |
| Công nghệ Thông tin           | -2.36% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -2.46% |
| Du lịch và Giải trí           | -2.55% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -2.61% |
| Bán lẻ                        | -2.78% |
| Ô tô và phụ tùng              | -2.86% |
| Bất động sản                  | -2.91% |
| Dịch vụ tài chính             | -3.29% |
| Dầu khí                       | -3.35% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -4.06% |

Hình 1

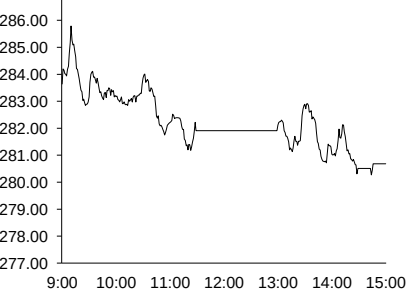
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

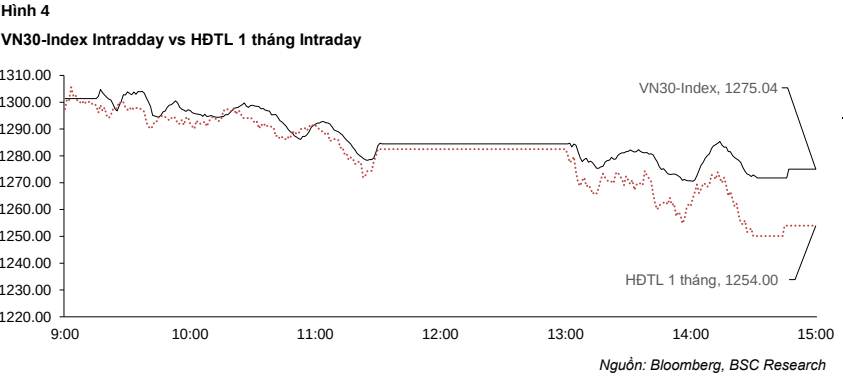
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời                      | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|---------------------|-----------------------------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 4/23/2021       | LHG   | 36                  | 39.8                              | 34.2       | 36.9         | 3                          | 2.50%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 4/22/2021       | HII   | 22                  | 24.2                              | 21.4       | 23.2         | 4                          | 5.45%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/20/2021       | HAX   | 24.15               | 28                                | 21         | 23.8         | 6                          | -1.45%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/16/2021       | HPG   | 54.6                | 61                                | 52         | 55.1         | 10                         | 0.92%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/15/2021       | NKG   | 25.35               | 30.5                              | 22         | 24.75        | 11                         | -2.37%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 4/12/2021       | TCB   | 42.15               | 46.5                              | 38         | 39.45        | 14                         | -6.41%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 4/9/2021        | FPT   | 82.1                | 96                                | 72.5       | 81           | 17                         | -1.34%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 3/30/2021       | GMD   | 33.85               | 37.3                              | 31.6       | 33           | 27                         | -2.51%   | Cân nhắc đóng vị thế (*) |
| 3/19/2021       | BVH   | 61                  | 67.1                              | 55.8       | 57.4         | 38                         | -5.90%   | Cân nhắc đóng vị thế (*) |
| 2/22/2021       | BCG   | 14.2                | 19.5                              | 11.8       | 12.5         | 63                         | -11.97%  | Cân nhắc đóng vị thế (*) |
| Chú thích:      |       |                     | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 4/19/2021                                      | BMI   | 29.15               | 32.5         | 27                                 | SL         | 7                    | -7.38%   |
| 4/14/2021                                      | MSR   | 22.6                | 23.9         | 21                                 | SL         | 8                    | -7.08%   |
| 4/13/2021                                      | MSN   | 94.2                | 98.2         | 89.1                               | TP         | 3                    | 4.25%    |
| 4/8/2021                                       | TNG   | 24.9                | 27.8         | 21.3                               | SL         | 14                   | -14.46%  |
| 4/7/2021                                       | VRE   | 35.4                | 39           | 33.5                               | SL         | 9                    | -5.37%   |
| 4/6/2021                                       | ANV   | 23.8                | 26.5         | 21.7                               | SL         | 14                   | -8.82%   |
| 4/5/2021                                       | VCB   | 102                 | 112.5        | 97                                 | SL         | 9                    | -4.90%   |
| 4/2/2021                                       | CTS   | 17.3                | 19           | 15                                 | SL         | 21                   | -13.29%  |
| 4/1/2021                                       | VNM   | 101                 | 110          | 98                                 | SL         | 15                   | -2.97%   |
| 3/31/2021                                      | SAB   | 180                 | 200          | 173                                | SL         | 14                   | -3.89%   |
| 3/29/2021                                      | CII   | 25.55               | 28.5         | 22.5                               | SL         | 18                   | -11.94%  |
| 3/26/2021                                      | EVG   | 11.2                | 16           | 9.5                                | FS         | 17                   | 27.68%   |
| 3/25/2021                                      | VPH   | 5.88                | 6.8          | 5.3                                | TP         | 19                   | 15.65%   |
| 3/24/2021                                      | SSN   | 7.4                 | 10           | 6                                  | FS         | 16                   | 25.68%   |
| 3/23/2021                                      | PWA   | 14.4                | 15.8         | 12.8                               | SL         | 28                   | -11.11%  |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 3                  | 7                 | 2.96%         | -4.56%       | -2.31%              | 19                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 132                | 78                | 13.35%        | -8.05%       | 5.40%               | 28                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2105 | 1254.00 | -3.29% | -21.04  | -2.4%  | 265,871 | 5/20/2021  | 26       |
| VN30F2106 | 1253.00 | -0.06% | -22.04  | 18.3%  | 685     | 6/17/2021  | 54       |
| VN30F2109 | 1260.00 | -2.70% | -15.04  | 11.0%  | 151     | 9/16/2021  | 145      |
| VN30F2112 | 1255.00 | -2.26% | -20.04  | 101.6% | 125     | 12/16/2021 | 236      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm mạnh –26.35 điểm, xuống 1275.04 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, VNM, VHM, TCB, HPG tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giảm tiêu cực xuống quanh 1275 điểm. VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống quanh 1255 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch , các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2105 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR                                                           | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CNVL2003   | 6/11/2021 | 46      | 10:1                                                         | 1,272,600 | 27.22%        | 1,000         | 5,090  | 14.64%                                                | 5,080          | 1.00         | 73,979      | 63,979        | 114,400  |
| CSTB2103   | 8/9/2021  | 105     | 2:1                                                          | 857,300   | 41.45%        | 1,400         | 4,780  | 11.16%                                                | 2,557          | 1.87         | 20,800      | 18,000        | 22,550   |
| CVPB2015   | 7/30/2021 | 95      | 1:1                                                          | 160,800   | 36.67%        | 5,600         | 27,240 | 6.32%                                                 | 27,320         | 1.00         | 31,600      | 26,000        | 53,000   |
| CMBB2101   | 7/6/2021  | 71      | 2:1                                                          | 386,700   | 32.56%        | 1,600         | 4,280  | -0.70%                                                | 2,095          | 2.04         | 29,200      | 26,000        | 29,600   |
| CHPG2104   | 7/5/2021  | 70      | 3:1                                                          | 244,100   | 32.48%        | 1,500         | 5,890  | -1.01%                                                | 3,634          | 1.62         | 49,300      | 44,800        | 55,100   |
| CSTB2014   | 6/14/2021 | 49      | 1:1                                                          | 459,100   | 41.45%        | 3,800         | 10,880 | -1.09%                                                | 10,626         | 1.02         | 15,800      | 12,000        | 22,550   |
| CHPG2103   | 7/6/2021  | 71      | 2:1                                                          | 184,900   | 32.48%        | 3,900         | 9,100  | -3.19%                                                | 6,776          | 1.34         | 49,800      | 42,000        | 55,100   |
| CVRE2013   | 7/30/2021 | 95      | 1:1                                                          | 278,500   | 33.21%        | 5,000         | 8,400  | -3.45%                                                | 4,570          | 1.84         | 32,500      | 27,500        | 31,150   |
| CTCB2012   | 7/30/2021 | 95      | 1:1                                                          | 96,400    | 33.61%        | 5,400         | 18,720 | -3.51%                                                | 17,721         | 1.06         | 27,400      | 22,000        | 39,450   |
| CKDH2001   | 5/14/2021 | 18      | 4:1                                                          | 619,900   | 31.36%        | 1,400         | 2,240  | -4.27%                                                | 2,085          | 1.07         | 31,822      | 26,222        | 34,500   |
| CMBB2010   | 6/14/2021 | 49      | 1:1                                                          | 316,300   | 32.56%        | 4,600         | 14,070 | -4.29%                                                | 13,702         | 1.03         | 20,600      | 16,000        | 29,600   |
| CSTB2007   | 4/27/2021 | 1       | 2:1                                                          | 370,600   | 41.45%        | 1,500         | 5,800  | -4.92%                                                | 5,798          | 1.00         | 13,999      | 10,999        | 22,550   |
| CTCB2101   | 10/5/2021 | 162     | 1:1                                                          | 185,400   | 33.61%        | 5,000         | 13,180 | -5.11%                                                | 1,807          | 7.30         | 36,000      | 31,000        | 39,450   |
| CVHM2104   | 8/9/2021  | 105     | 10:1                                                         | 462,500   | 29.99%        | 1,600         | 3,600  | -5.26%                                                | 786            | 4.58         | 114,000     | 98,000        | 99,600   |
| CHPG2018   | 5/14/2021 | 18      | 4:1                                                          | 768,700   | 32.48%        | 1,200         | 6,310  | -7.88%                                                | 6,293          | 1.00         | 34,799      | 29,999        | 55,100   |
| CMWG2015   | 5/10/2021 | 14      | 10:1                                                         | 558,200   | 29.30%        | 1,900         | 4,010  | -16.46%                                               | 4,268          | 0.94         | 119,000     | 100,000       | 142,500  |
| CVHM2010   | 5/4/2021  | 8       | 10:1                                                         | 944,300   | 29.99%        | 1,300         | 2,410  | -16.90%                                               | 2,318          | 1.04         | 89,500      | 76,500        | 99,600   |
| CVNM2102   | 7/6/2021  | 71      | 9.91:1                                                       | 769,800   | 23.35%        | 1,700         | 2,550  | -17.74%                                               | 67             | 38.29        | 127,000     | 110,000       | 96,000   |
| CVRE2014   | 5/4/2021  | 8       | 1:1                                                          | 503,500   | 33.21%        | 4,600         | 4,220  | -29.31%                                               | 3,681          | 1.15         | 32,100      | 27,500        | 31,150   |
| Tổng       |           |         |                                                              | 9,439,600 | 33.08%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |           |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |           |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |           |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |           |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |           |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 26/4/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CSTB2101 và CNVL2003 tăng mạnh lần lượt là 17.28% và 14.64%. Trái lại, CVRE2014 và CTCH2001 giảm mạnh lần lượt là -29.31% và -18.26%. Giá trị giao dịch giảm -26.62%. CNVL2003 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.32% thị trường.
- CHPG2102, CKDH2004, CHPG2105, CMWG2015, và CVPB2016 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2011, và CKDH2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CVPB2015, và CVPB2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B | NN sở hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|-----|-----------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 142.5                    | -3.4%  | 1.0  | 2,946            | 8.0                  | 8,654     | 16.5  | 4.2 | 49.0%     | 28.4%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 95.0                     | -1.0%  | 1.0  | 939              | 2.3                  | 4,974     | 19.1  | 3.8 | 48.8%     | 21.0%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 57.4                     | -2.7%  | 1.5  | 1,853            | 2.3                  | 2,087     | 27.5  | 2.1 | 27.3%     | 7.9%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 33.2                     | -0.6%  | 0.5  | 323              | 0.0                  | 3,404     | 9.8   | 1.1 | 54.3%     | 11.1%  |
| VIC                 | Bất động sản      | 131.5                    | -4.9%  | 0.7  | 19,339           | 14.3                 | 1,689     | 77.9  | 5.4 | 14.5%     | 7.1%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 31.2                     | -5.0%  | 1.1  | 3,078            | 15.8                 | 1,048     | 29.7  | 2.4 | 30.6%     | 8.5%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 99.6                     | -5.1%  | 1.1  | 14,245           | 39.9                 | 8,314     | 12.0  | 3.8 | 22.5%     | 38.6%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 22.6                     | -6.2%  | 1.3  | 508              | 8.6                  | (61)      |       | 1.8 | 33.4%     | -0.5%  |
| SSI                 | Chứng khoán       | 31.7                     | -3.9%  | 1.4  | 890              | 13.9                 | 2,094     | 15.1  | 1.9 | 45.9%     | 13.1%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 61.0                     | -1.9%  | 1.0  | 439              | 2.7                  | 5,703     | 10.7  | 2.1 | 24.7%     | 22.1%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 30.1                     | -4.4%  | 1.5  | 399              | 4.1                  | 2,462     | 12.2  | 1.9 | 47.0%     | 16.4%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 81.0                     | -2.4%  | 0.9  | 2,779            | 9.0                  | 4,718     | 17.2  | 4.0 | 49.0%     | 23.8%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 77.7                     | -0.3%  | 0.4  | 924              | 0.0                  | 5,165     | 15.0  | 4.5 | 0.0%      | 30.0%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 81.5                     | -5.2%  | 1.3  | 6,782            | 3.9                  | 4,102     | 19.9  | 3.2 | 2.6%      | 16.2%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 50.0                     | -2.1%  | 1.5  | 2,701            | 2.5                  | 723       | 69.1  | 2.9 | 16.2%     | 4.5%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 19.4                     | -8.5%  | 1.6  | 403              | 10.1                 | 1,306     | 14.9  | 0.8 | 8.5%      | 5.1%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 14.9                     | -3.2%  | 0.8  | 2,009            | 4.7                  | (909)     | N/A   | 1.5 | 41.1%     | -8.7%  |
| DHG                 | Dược              | 100.0                    | 0.5%   | 0.4  | 568              | 0.1                  | 5,647     | 17.7  | 3.5 | 54.6%     | 20.2%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 18.6                     | -1.3%  | 0.7  | 316              | 0.5                  | 1,765     | 10.5  | 0.9 | 14.3%     | 8.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 15.5                     | -4.0%  | 0.6  | 357              | 1.2                  | 1,017     | 15.2  | 1.3 | 3.4%      | 8.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 98.6                     | -5.2%  | 1.1  | 15,900           | 15.7                 | 4,975     | 19.8  | 3.9 | 23.3%     | 21.1%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 40.5                     | -3.6%  | 1.3  | 7,082            | 6.0                  | 1,740     | 23.3  | 2.1 | 16.9%     | 9.3%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 39.7                     | -3.9%  | 1.3  | 6,427            | 22.3                 | 3,678     | 10.8  | 1.7 | 26.1%     | 16.9%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 53.0                     | 3.9%   | 1.2  | 5,657            | 41.2                 | 4,626     | 11.5  | 2.3 | 23.4%     | 22.5%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 29.6                     | -2.3%  | 1.2  | 3,602            | 18.5                 | 2,965     | 10.0  | 1.7 | 23.0%     | 19.2%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 33.3                     | -0.3%  | 1.0  | 3,130            | 10.2                 | 3,992     | 8.3   | 1.9 | 30.0%     | 25.6%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 58.8                     | 0.0%   | 0.7  | 209              | 0.4                  | 6,385     | 9.2   | 1.9 | 81.6%     | 21.2%  |
| NTP                 | Nhựa              | 35.0                     | -0.3%  | 0.5  | 179              | 0.1                  | 3,988     | 8.8   | 1.5 | 18.9%     | 17.8%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 19.4                     | -5.8%  | 0.7  | 927              | 1.0                  | 39        | 497.4 | 1.5 | 10.1%     | 0.3%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 55.1                     | -2.3%  | 1.1  | 7,937            | 60.8                 | 4,060     | 13.6  | 3.1 | 30.4%     | 25.2%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 30.2                     | 0.2%   | 1.3  | 584              | 13.7                 | 3,387     | 8.9   | 1.9 | 7.7%      | 24.3%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 96.0                     | -3.5%  | 0.7  | 8,723            | 21.3                 | 4,770     | 20.1  | 6.4 | 55.6%     | 33.9%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 170.0                    | 0.0%   | 0.8  | 4,740            | 1.4                  | 7,064     | 24.1  | 5.5 | 63.0%     | 24.4%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 95.0                     | -5.0%  | 0.9  | 4,852            | 16.0                 | 1,054     | 90.1  | 7.0 | 32.7%     | 4.2%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 20.6                     | 0.7%   | 1.2  | 551              | 2.2                  | 946       | 21.7  | 1.6 | 8.3%      | 7.4%   |
| ACV                 | Vận tải           | 72.6                     | -0.1%  | 0.8  | 6,872            | 1.0                  | 577       | 125.8 | 4.2 | 3.4%      | 3.4%   |
| VJC                 | Vận tải           | 127.5                    | -1.5%  | 1.1  | 2,904            | 3.1                  | 132       |       | 4.5 | 19.2%     | 0.5%   |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 28.8                     | -4.6%  | 1.7  | 1,776            | 1.4                  | (7,705)   |       | 6.5 | 9.2%      | -89.3% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 33.0                     | -1.5%  | 1.0  | 432              | 1.7                  | 1,149     | 28.7  | 1.7 | 37.7%     | 5.8%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 16.0                     | -4.2%  | 1.3  | 225              | 1.5                  | 2,068     | 7.7   | 1.1 | 12.2%     | 14.4%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 88.6                     | -2.4%  | 1.0  | 616              | 0.7                  | 8,257     | 10.7  | 3.7 | 3.8%      | 39.1%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 33.4                     | -0.3%  | 0.4  | 651              | 0.3                  | 1,340     | 24.9  | 2.4 | 6.5%      | 9.5%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.4                     | -3.3%  | 0.9  | 271              | 0.5                  | 1,566     | 10.4  | 1.1 | 3.1%      | 11.0%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 64.1                     | -5.0%  | 1.0  | 207              | 1.3                  | 4,158     | 15.4  | 0.6 | 45.0%     | 3.8%   |
| CII                 | Xây dựng          | 20.3                     | -5.2%  | 0.5  | 210              | 1.9                  | 1,030     | 19.7  | 1.0 | 30.7%     | 5.1%   |
| REE                 | Điện              | 51.3                     | -1.9%  | -1.4 | 689              | 1.0                  | 5,250     | 9.8   | 1.4 | 49.0%     | 14.9%  |
| PC1                 | Điện              | 25.3                     | 0.4%   | -0.4 | 210              | 0.6                  | 2,438     | 10.4  | 1.2 | 11.3%     | 13.8%  |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 12.1                     | -4.0%  | 0.6  | 1,232            | 6.0                  | 1,010     | 12.0  | 1.0 | 3.6%      | 8.5%   |
| NT2                 | Điện              | 20.4                     | -4.2%  | 0.5  | 255              | 0.2                  | 1,872     | 10.9  | 1.4 | 15.2%     | 12.8%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 37.5                     | 1.1%   | 1.1  | 766              | 7.0                  | 478       | 78.5  | 1.8 | 21.8%     | 2.4%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 56.0                     | 0%     | 1.0  | 2,520            | 0.0                  |           |       | 3.6 | 2.0%      |        |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| NVL                                       | 114.40 | 6.92 | 1.94     | 2.56MLN  |
| VPB                                       | 53.00  | 3.92 | 1.31     | 18.07MLN |
| PDR                                       | 74.20  | 5.58 | 0.46     | 5.04MLN  |
| SSB                                       | 26.80  | 2.68 | 0.23     | 578000   |
| LPB                                       | 20.70  | 2.99 | 0.17     | 15.80MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 0.00  | -6.12  | 2.43MLN  | 1.11MLN |
| VCB                                       | -0.01 | -5.33  | 3.60MLN  | 607060  |
| VHM                                       | -0.01 | -4.82  | 8.98MLN  | 373600  |
| GAS                                       | -0.01 | -2.29  | 1.07MLN  | 192700  |
| VNM                                       | 0.00  | -1.95  | 5.05MLN  | 611640  |

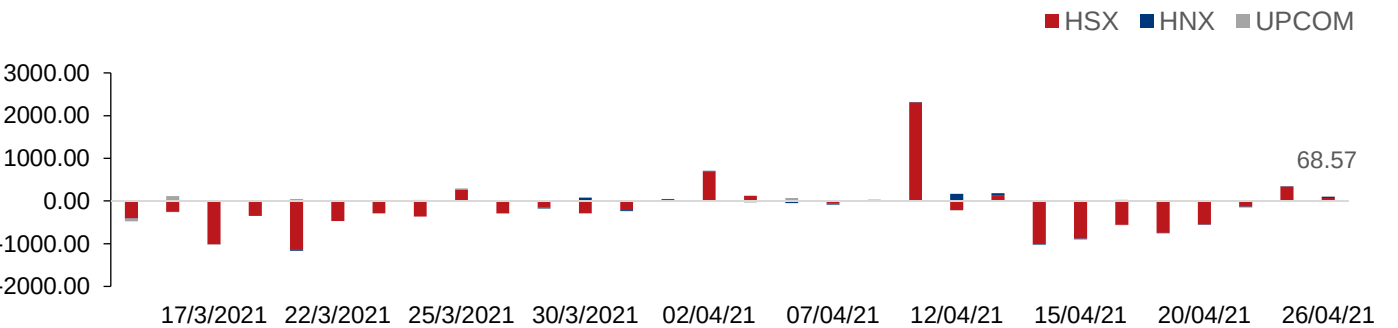
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |        |      |          |          |
|----------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| DLG                                    | 3.21   | 7.00 | 0.02     | 24.95MLN |
| YEG                                    | 26.75  | 7.00 | 0.02     | 423000   |
| CIG                                    | 8.79   | 6.93 | 0.01     | 66900    |
| NVL                                    | 114.40 | 6.92 | 1.94     | 2.56MLN  |
| CLW                                    | 32.60  | 6.89 | 0.01     | 5400     |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| TIP                                    | 43.35 | -6.97 | -0.02    | 70000     |
| PMG                                    | 22.70 | -6.97 | -0.02    | 3500      |
| LCM                                    | 2.41  | -6.95 | 0.00     | 165700.00 |
| HCD                                    | 4.96  | -6.94 | 0.00     | 1.00MLN   |
| HVX                                    | 4.97  | -6.93 | 0.00     | 27000     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E   | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------|-----|-----------------------|
| 1   | AAA | Nhựa            | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 16.0         | 1,387  | 11.5  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 31.7                | 41.5         | 33.3         | 3,992  | 8.3   | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACV | Vận tải         | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 72.6         | 577    | 125.8 | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CSV | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 27.1         | 4,043  | 6.7   | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTG | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 37.1                | 49.4         | 39.7         | 3,678  | 10.8  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm       | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 53.8         | 13,880 | 3.9   | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGC | Hóa chất        | Theo dõi    | 23/2/21         | 58.4                | 72.8         | 68.5         | 6,330  | 10.8  | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ          | Mua         | 25/2/21         | 92.1                | 110.3        | 110.9        | 6,245  | 17.8  | 4.1 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPM | Hóa chất        | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 18.6         | 1,765  | 10.5  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su          | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 26.3         | 2,379  | 11.1  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản    | Mua         | 9/3/21          | 22.5                | 30.2         | 22.6         | -61    |       | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | Viễn thông      | Mua         | 11/3/21         | 76.7                | 86.0         | 81.0         | 4,718  | 17.2  | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Vận tải         | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 33.0         | 1,149  | 28.7  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản    | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 38.6         | 6,175  | 6.3   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HPG | VLXD            | Mua         | 26/2/21         | 45.4                | 55.6         | 55.1         | 4,060  | 13.6  | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HSG | VLXD            | Theo dõi    | 30/9/20         | 15.2                | 15.8         | 30.2         | 3,387  | 8.9   | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HT1 | VLXD            | Mua         | 19/11/20        | 17.4                | 19.8         | 16.4         | 1,566  | 10.4  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | KBC | Bất động sản    | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 37.5         | 478    | 78.5  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản    | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 34.5         | 2,044  | 16.9  | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | LPB | Ngân hàng       | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 20.7         |        |       | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | MPC | Thủy sản        | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 34.6         | 3,258  | 10.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | MSN | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 95.0         | 1,054  | 90.1  | 7.0 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 28/12/20        | 117.3               | 168.8        | 142.5        | 8,654  | 16.5  | 4.2 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 23/2/21         | 25.0                | 34.6         | 35.0         | 4,008  | 8.7   | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PHR | Cao su          | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 51.9         | 7,080  | 7.3   | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PLC | Dầu khí         | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 24.2         | 1,830  | 13.2  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Tiêu dùng       | Mua         | 2/3/21          | 84.7                | 100.4        | 95.0         | 4,974  | 19.1  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | POW | Điện            | Mua         | 16/11/20        | 10.0                | 12.0         | 12.1         | 1,010  | 12.0  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVD | Dầu khí         | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 19.2         | 0      | 47.0  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PVS | Dầu khí         | Mua         | 18/11/20        | 15.6                | 18.3         | 19.4         | 1,306  | 14.9  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SAB | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 170.0        | 7,064  | 24.1  | 5.5 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường           | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 20.6         | 946    | 21.7  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | TCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 39.8                | 52.0         | 39.5         | 3,521  | 11.2  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 100.0               | 131.8        | 98.6         | 4,975  | 19.8  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VEA | Vận tải         | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 41.0         | 4,166  | 9.8   | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may         | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 15.1         | 570    | 26.5  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản        | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 36.2         | 3,837  | 9.4   | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng       | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 96.0         | 4,770  | 20.1  | 6.4 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VHM | Bất động sản    | Mua         | 30/11/20        | 82.6                | 102.4        | 99.6         | 8,314  | 12.0  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | GVR | Khu công nghiệp | Mua         | 9/12/20         | 20.1                | 23.6         | 23.7         | 943    | 25.1  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | C4G | Xây dựng        | Mua         | 14/12/20        | 10.2                | 12.9         | 10.0         | 566    | 17.7  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | GE2 | Điện            | Mua         | 20/1/20         |                     | 25.5         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 48  | PRE | Bảo hiểm        | Mua         | 25/12/20        | 19.9                | 22.0         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 48  | SCS | Hàng Không      | Theo dõi    | 4/1/20          | 128.5               | 140.0        | 126.0        | 9,476  | 13.3  | 5.9 | <a href="#">Click</a> |
| 49  | VPB | Ngân hàng       | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 53.0         | 4,626  | 11.5  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 50  | VRE | Bất động sản    | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 31.2         | 1,048  | 29.7  | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 51  | VTP | Viễn thông      | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 81.0         | 4,060  | 20.0  | 5.6 | <a href="#">Click</a> |



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo      | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express AGG 2021Q1 | 1/4/21  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>34380</b><br><b>Kế hoạch 2021:</b> Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021.<br>Khuyến nghị <b>NĂM GIỮ</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish                                              |
| Express ELC 2021Q1 | 23/3/21 | <b>Dự báo KQKD:</b><br>Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ<br>ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng)<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>55600</b> ; Giá tại Publish <b>45350</b> |
| HPG 2021Q1         | 26/2/21 | <b>Cập nhật KQKD:</b> BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).                                                                                                                                                                                                     |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639